TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 872/2025/DS-ST
Ngày: 13/6/2025
V/v Tranh chấp về tài sản chung, thừa kế, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Công Khả
Các hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Lê Ngọc Lâm
2/ Ông Nguyễn Duy Hiếu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:* bà Nguyễn Thị Ngoan – Cán bộ Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Dương Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09,13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2550/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp về tài sản chung, thừa kế, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2025/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà C (có mặt)
Địa chỉ: 67/228 đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: 1. Văn phòng Công chứng N (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 4 đường Q, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bà A (có mặt)
Địa chỉ: 67/228 đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

1.Ông H (sinh năm1950), bà L (sinh năm 1952), Bà H1 (sinh năm 1953), ông S (sinh năm 1972)- (có mặt); cùng địa chỉ: 222/11 đường Đ, Phường A, quận B; bà D (sinh năm 1961), địa chỉ: 66 đường K, Phường A, quận B (Con ông H2; sinh năm 1925; chết năm 1995)- có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà P (sinh năm : 1936); địa chỉ: 606/76 Quốc lộ T, phường P, Tp Đ (con ruột bà L1); M, sinh năm: 1989, bà T, sinh năm 1992; Địa chỉ: 67/230 đường Đ, Phường A, quận B, bà Đ (sn: 1954), bà A1 (sn: 1950 (con ruột ông K sinh 1951, chết 2021 (cháu bà L1, sinh năm 1915, chết năm 1992)

3. Ông C1, sinh năm 1947; Địa chỉ: 73/22B đường Đ, Phường A, quận B (con ruột bà N1 sn 1919, chết năm 1987) (có mặt)

4. Bà T1 (sn: 1979), H3 (sn 1970), V (sn 1972), L2 (sn: 1974), H4 (sn: 1976), N2 (sn: 1980)-(có mặt); Địa chỉ: 507 tổ A, khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh G – con ông V1, sinh năm: 1933, chết năm 2012 (mẹ ruột bà N3 sinh 1911, chết 1958).- có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2024, bản tự khai và các biên bản của Tòa án, nguyên đơn là bà C trình bày:

Nguyên đơn và bà A là chị em ruột, con ông L3 (sinh năm: 1929, chết năm: 2016) và bà N4 (sinh năm 1939, chết năm 1996), sinh ra có 2 chị em; Ông bà nội bà có 10 người con gồm:

1. Bà N3 (sn 1911, chết năm 1958), bà N3 có 01 con ruột tên V1 (sn 1933, chết năm: 2013)

2. Bà L1 (sn: 1915. chết năm: 1987) bà L1 có 04 người con là P, A1, Đ và K)

3.Bà N1 (sn: 1919, chết năm: 1987), bà N1 có 01 người con tên C1.

4. Bà Â (sn: 1922, chết năm: 1996), độc thân

5.Ông H2 (sn: 1925, chết năm: 1995),ông H2 có 05 người con là H, L, H1, D, S.

6.Bà V2 (sn: 1927, chết 2005), độc thân

7.Ông L3 (sn: 1929, chết 2016), ông L3 có 02 con ruột là C và A.

8.Bà C2 (sn: 1930, chết 2013), độc thân.

9. Bà G (sn: 1932, chết 2015), độc thân.

10. Bà H5 (sn: 1934, chết 2019), độc thân.

Ông bà nội nguyên đơn là H6 (sn: 1892, chết năm: 1975), bà B (sn: 1892, chết năm: 1968), sinh thời có tạo lập được nhà đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B. Khi chết không lập di chúc. Nhà đất trên khi còn sống, cha bà là ông L3 quản lý. Hiện nay nguyên đơn và bà A đang ở trên miếng đất nêu trên.

Ngày 13/6/2016 ông L3 và bà H5 tự đi kê khai thừa kế, lập văn bản công chứng số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/6/2016.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 22/01/2025 thì tài sản có giá trị là 51.030.684.000 đồng.(giá trị đất, nhà không còn giá trị).

Nay tôi yêu cầu:

1.Hủy văn bản công chứng số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/6/2016 do văn phòng công chứng N lập là vô hiệu.

2.Yêu cầu bà A phải chia đôi giá trị vì: các hàng thừa kế thứ nhất của ông, bà nội nguyên đơn đã chết, hết thời hạn mở thừa kế là 30 năm kể từ khi ông bà nội tôi chết). Các con, cháu của những ông, bà H2, N1, N3, L1 cùng các cháu thống nhất không nhận thừa kế từ bà G, H5.

Đề nghị Tòa án xác định nguyên đơn và bà A là 02 người được hưởng di sản thừa kế.

Theo các bản khai ngày và các biên bản của Tòa án, bị đơn là bà A trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của nguyên đơn là đúng, giấy chứng nhận QSDĐ ngày 16/5/2011 do UBND quận B cấp cho bà G đứng tên khai trình đại diện. kể từ khi ông bà nội mất, không ai tranh chấp di sản thừa kế. Nay nguyên đơn khởi kiện, bà không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện văn Phòng Công chứng N (nay là Văn phòng Công chứng NTH), bà N5 trình bày:

- Văn phòng công chứng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục, quy trình. nay nguyên đơn khởi kiện, bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan các ông/ bà: T1 (sn: 1979), H3 (sn 1970), V (sn 1972), L2 (sn: 1974), H4 (sn: 1976), N2 (sn: 1980); Địa chỉ: 507 tổ A, khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh G – con ông V1, sinh năm: 1933, chết năm 2012 (mẹ ruột bà N3 sinh 1911 chết 1958); C1, sinh năm 1947; Địa chỉ: 73/22B đường Đ, Phường A, quận B (con ruột bà N1); P (sinh năm : 1936); địa chỉ: 606/76 Quốc lộ T, phường P, Tp Đ (con ruột bà L1); M, sinh năm: 1989, T, sinh năm 1992; Địa chỉ: 67/230 đường Đ, Phường A, quận B, bà Đ (sn: 1954), bà A1 (sn: 1950 (con ruột ông K sinh 1951, chết 2021 (cháu bà L1); Ông H (sn 1950), bà L, sn 1952, Bà H1, sn 1953, ông S, sn 1972; cùng địa chỉ: 222/11 đường Đ, Phường A, quận B; bà D, sn: 1961 Địa chỉ: 66 đường K, Phường A, quận B (Con ông H2; sinh năm 1925; chết năm 1995) trình bày:

- Thống nhất lời trình bày yêu cầu của nguyên đơn là đúng, không yêu cầu phản tố, tranh chấp gì trong vụ kiện, đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/6/2016 do văn phòng công chứng N lập là vô hiệu.

- Ông H2 (sn: 1925, chết năm 1995), Bà L1 (sinh năm 1915, chết năm: 1992), bà N1 (sn: 1919, chết năm: 1987), bà N3 (sn 1911, chết năm: 1958) các con thừa nhận không nhận bất kỳ thông tin tranh chấp tài sản thừa kế của ông bà H6, B.

Các bà G, H5 độc thân. Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan không tranh chấp, không nhận thừa kế từ bà G, bà H5.

Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử phân tích, hòa giải nhưng các đương sự giữ nguyên ý kiến.

Bị đơn bà A đồng ý cho nguyên đơn nhận toàn bộ giá trị thừa kế của mình, bà khước từ phần của bà.

Đại diện luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày quan điểm, đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản thừa kế. Thống nhất là tài sản chung của bà C và bà A, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Nguyên đơn được ½ giá trị di sản thừa kế.

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:***

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, Tòa án còn một số vi phạm sau:

Về xác định quan hệ tranh chấp: Tại thông báo thụ lý vụ án số 2550/TB-TLVA ngày 11/12/2024 tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Yêu cầu chia tài sản chung, tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu". Tuy nhiên tại các biên bản hòa giải, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về thừa kế và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu". Việc xác định này là chưa đầy đủ và chính xác. Quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Yêu cầu chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án thẩm phán đưa vụ án ra xét xử vi phạm quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015.

Về thời hạn toà án gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện Kiểm Sát vi phạm khoản 2 Điều 220; khoản 1 Điều 204 BLTTDS 2015.

Trong các biên bản hòa giải, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định bà A1 và bà Đ con của ông K là chưa chính xác, bà A1 và bà Đ là con của bà L1.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS 2015.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS 2015.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện theo đúng các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 73 BLTTDS 2015

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng về việc phân chia thừa kế số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/06/2016 vô hiệu.

Căn cứ lời trình bày thống nhất của nguyên đơn, bị đơn bà A và toàn bộ những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có cơ sở xác định:

Ông nội của bà C là ông H6 (sinh năm: 1892 chết năm 1975) và bà nội là bà B (sinh năm 1892, chết năm 1968) có tạo lập được nhà, đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B. Khi ông bà chết, không để lại di chúc, nhà đất nêu trên do bà G - đại diện của những người thừa kế (con ruột của ông bà nội của bà C) đứng tên. Ông H6 và bà B có 10 người con, gồm:

1. Bà N3 sinh năm: 1911, chết: 1958.; có 01 con ruột tên là V1 (sinh năm 1933, chết năm 2013).

2. Bà L1 sinh năm 1915, chết năm 1992, có 04 con ruột là: P, A1, Đ, K.

3. Bà N1, sinh năm: 1919 chết năm: 1987, có 01 con ruột là: C1.

4. Bà Â, sinh năm: 1922, chết năm 1996. (độc thân)

5. Ông H2, sinh năm: 1925, chết năm: 1995, có 06 con ruột là ông H, bà L, bà H1, bà D, ông S, ông O (độc thân, đi lính chết).

6. Bà V2, sinh năm: 1927, chết năm 2005. (độc thân)

7. Ông L3, sinh năm 1929, chết năm: 2016; có 02 con ruột là A, C.

8. Bà C2, sinh năm: 1930, chết năm: 2013 (độc thân)

9. Bà G, sinh năm: 1932, chết năm: 2015 (Độc thân)

10. Bà H5, sinh năm: 1934, chết năm 2019 (độc thân)

Năm 2015 bà G chết. Ngày 11/6/2016, ông L3 (bố ruột bà C), bà H5 đi kê khai di sản thừa kế tại VPCC N. Văn phòng công chứng N lập văn bản công chứng về việc phân chia thừa kế số 000311/VBTTPCDSTK. Văn bản công chứng này kê khai các con của ông H6 và bà B gồm 04 người là bà C2, bà G, ông L3 và bà H5 (còn thiếu 06 người con khác như đã nêu trên).

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 056699 do UBND quận B cấp ngày 16/5/2011 cho bà G là người đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông H6 và bà B. Đồng thời, căn cứ theo công văn số 3042/CNBTH ngày 28/6/2016 về việc giải quyết hồ sơ đăng kí biến động BN số 3956/BĐ ngày 17/6/2016 trả lời ông L3 có nội dung như sau:

…

Nhà đất được UBND quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01024 ngày 16/5/2011 cho bà G (là người đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông H6 và B).

Chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Phiếu chuyển số 1186/CCT- LPTB ngày 08/5/2013 của Chi cục thuế quận B được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận B cập nhật tại Trang 3 giấy chứng nhận.

Gia đình khai nhận, tặng cho phần thừa kế của mình cho ông L3 theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/6/2016 do Văn phòng Công chứng N chứng nhận. Nay, ông L3 đề nghị đăng ký biến động nhà đất nêu trên.

Qua kiểm tra hồ sơ lưu: Đơn cam kết do bà G lập ngày 28/3/2011 được UBND phường 12 chứng thực chữ ký số 59 cùng ngày lưu tại quận thể hiện: ông H6 và B có 10 người con, ngoài các người con đã khai nhận thừa kế như trên, còn thiếu: ông(bà) N3, L1, sinh năm 1915; N1, sinh năm 1919; Â, sinh năm 1922; H2, sinh năm 1925; V2, sinh năm 1927 không được đề cập đến.

…

Điều 650 BLDS 2015 quy định thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp không có di chúc; Điều 651 BLDS 2015 quy định về người thừa kế theo pháp luật như sau:

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Như vậy, những người thừa kế hợp pháp đối với tài sản nhà và đất nêu trên bao gồm 10 người con của ông H6, bà B như đã nêu trên, vợ/chồng của những người này (trừ trường hợp bà N3 do chết trước bố mẹ) và các cháu, chắt của ông H6, bà B.

Theo quy định của pháp luật dân sự, việc phân chia di sản thừa kế phải có **sự tham gia và thỏa thuận của tất cả những người thừa kế** hợp pháp như đã nêu trên. Tuy nhiên, trong trường hợp này Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/6/2016 do Văn phòng Công chứng N

chứng nhận chưa đưa bà N3, bà L1, bà N1, bà Â, ông H2, bà V2 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của những người này tham gia văn bản thỏa thuận là vi phạm điều cấm của pháp luật (làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này). Do đó ăn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/6/2016 do Văn phòng Công chứng N chứng nhận vô hiệu toàn bộ căn cứ theo quy định tại Điều 117, 122 BLDS 2015. Do đó yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu chia tài sản chung:

Căn cứ trình bày của bị đơn bà A trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Bà A thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, giấy chứng nhận QSDĐ ngày 16/05/2011 do UBND quận B cấp cho bà G đứng tên khai trình đại diện. Kể từ khi ông bà nội của bà A mất, không ai tranh chấp di sản thừa kế. Nay nguyên đơn khởi kiện, bà không có ý kiến, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, căn cứ lời trình bày thống nhất của nguyên đơn và toàn bộ những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại biên bản hòa giải ngày 23/5/2025 có cơ sở xác định: Toàn bộ những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không yêu cầu phản tố, không nhận thừa kế và không tranh chấp gì đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, Tờ bản đồ số 84, địa chỉ: 222/11 đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thống nhất căn nhà này là tài sản chung của bà C và bà A.

Tại phiên tòa ngày 09/6/2025, nguyên đơn bà C và bị đơn bà A trình bày thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên bố tài sản nhà, đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B thuộc quyền sở hữu của bà C. Bà A không nhận và không có tranh chấp gì đối với tài sản nêu trên.

Xét thấy sự thỏa thuận giữa hai bên là phù hợp với quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên đề nghị HĐXX tuyên:

Căn cứ quy định tại Điều 117, 122, 650, 651 BLDS 2015

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- Tuyên bố văn bản công chứng về việc phân chia thừa kế số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/06/2016 vô hiệu.

- Nguyên đơn bà C được hưởng toàn bộ tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, Tờ bản đồ số 84, địa chỉ: 222/11đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí:

+Án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu tuyên văn bản công chứng vô hiệu là 300.000 đồng, bà C tự nguyện chịu.

+Án phí chia tài sản chung, chia thừa kế: Căn cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, bà C chịu 100% án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà C khởi kiện tranh chấp quyền sở hữu tài sản, chia tài sản chung , tranh chấp về thừa kế và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Căn cứ khoản 2, 5, 11 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là tranh chấp quyền sở hữu tài sản và chia tài sản chung, thừa kế và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Xét tại thời điểm Tòa án thụ lý, bị đơn bà A có địa chỉ cư trú tại 67/228 đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tài sản tranh chấp tọa lạc tại quận B. Do đó căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận B.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Căn cứ vào kết quả xác minh của Công an Phường A, Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Ủy ban nhân dân thị trấn B, tỉnh G. Tòa án đã triệu tập toàn bộ những người thuộc hàng thừa kế thứ 1, thứ 2 của các ông/ bà L3, N1, H2, bà N3 và bà L1 đến Tòa án lấy lời khai, hòa giải và xét xử. Các ông/ bà Â, V2, C2, G và H5 tất cả độc thân.

Nguyên đơn và bị đơn bà A trực tiếp tham gia tố tụng.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan nhưng có ông S, ông C1, ông N2 có mặt, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc: " Tranh chấp về tài sản chung thừa kế, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"

Căn cứ vào biên bản Hòa giải ngày 23/5/2025 Nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng thống nhất nhà, đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B, theo giấy CN số CH0 1024 ngày 16/5/2011 do Ủy ban nhân dân quận B cấp là tài sản chung được hưởng thừa kế là bà C và bà A, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Đồng thời các đương sự thống nhất hủy văn bản công chứng số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/06/2016 vô hiệu.

- Nguyên , bị đơn bà A mỗi người được ½ giá trị di sản thừa kế nhà đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 22/01/2025 thì tài sản có giá trị là 51.030.684.000 đồng. Nguyên đơn được hưởng là; bị đơn được hưởng là: 25.515.342.000 đồng.Tại phiên tòa, bị đơn đồng ý cho nguyên đơn, không tranh chấp nên nguyên đơn phải chịu 100% án phí đối với tài sản được hưởng.

Tại phiên tòa, bị đơn bà A gửi bản khai, trình bày tại Tòa không nhận bất cứ phần thừa kế, tài sản chung, đề nghị Tòa án chấp nhận cho nguyên đơn bà C toàn bộ nhà, đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B, theo giấy CN số CH0 1024 ngày 16/5/2011 do Ủy ban nhân dân quận B nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận.

Các đương sự thống nhất giao bà C hoàn tất thủ tục kê khai di sản thừa kế, đăng bộ quyền sử dụng đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B theo quy định của luật.

[4] Đối với phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định đúng về thủ tục tố tụng, phân tích đúng nội dung của vụ án. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật:

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn – Văn phòng công chứng N thỏa thuận nguyên đơn phải chịu án phí; Nguyên đơn chịu án phí hòa giải thành đối với phần giá trị được hưởng. căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 227; Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Căn cứ quy định tại Điều 117, 122, 650, 651 BLDS 2015;

- Áp dụng Luật Thi hành án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà C, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà C được hưởng toàn bộ nhà đất số 222/11 đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy CN số CH0 1024 ngày 16/5/2011 do Ủy ban nhân dân quận B.

- Tuyên bố văn bản công chứng về việc phân chia thừa kế số 000311/VBTTPCDSTK ngày 11/06/2016 vô hiệu.

- Bà C được quyền liên hệ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký xác lập quyền sở hữu theo quy định.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá ngạch là 159.030.684 đồng và thỏa thuận chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu hủy văn bản công chứng vô hiệu nhưng được cấn trừ số tiền tạm ứng là 21.300.000 đồng theo biên lai thu số 0054420

ngày 10/12/2024.Sau khi cấn trừ, bà C phải nộp là 138.030.684 đồng (một trăm ba mươi tám triệu không trăm ba mươi ngàn sáu trăm tám mươi tư đồng)

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND TP.HCM;
- VKSND quận B;
- THA DS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA

Nguyễn Công Khả